



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 35+36/2024

(27/08/2024 – 09/09/2024)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu khô, thị trường có phần khởi sắc trở lại. Chỉ số BDI tích lũy từng ngày và hiện đang ở mức 1.958 điểm (tăng 17% so với đầu tháng 8). So với 2 tuần trước, duy nhất chỉ số thuê tàu Capesize tăng mạnh 23,5% (tăng 649 điểm, hiện ở mức 3.404 điểm), các phân khúc còn lại có phần trầm lắng do nhu cầu chờ hàng ít: Panamax giảm 5,7% (trượt dài trong vòng 14 ngày, hiện quanh 1.300 điểm – thấp nhất kể từ sau giữa tháng 8/2023!), Supramax và Handysize lần lượt giảm 4, 4 và 3,8% (ngang mức ghi nhận đầu tháng 6/2024). Ngược lại, hoạt động mua bán bùng nổ sau với khoảng 25 thương vụ được ghi nhận thành công, tập trung chủ yếu ở Capesize và Handysize với trung bình 10 giao dịch mỗi phân khúc. Ở phân khúc Supramax, chủ tàu Ấn Độ chốt tàu **Jag Rani** (56.819 dwt, đóng 2011 COSCO Trung Quốc, máy chính Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, SS 07/2026) với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ. Mức này cũng tương đối mềm do tàu sắp lên đà DD 03/2025. Cũng trong tuần qua, chủ tàu Nhật Santoku Senpaku chốt tàu **Sparna** (54.881 dwt đóng 2006 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD/SS 01/2026) với giá chỉ khoảng 13 triệu đô la Mỹ. Mới đầu tháng 8, chủ tàu này cũng bán tàu chị em **Suzaku** (54.881 dwt, đóng 2006 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD/SS 7/2026) cho người Mua Trung Quốc với giá nhỉnh hơn là 14 triệu đô la Mỹ. Ở phân khúc Handysize 33-35k dwt, tàu trẻ **Thomas Selmer** (34.963 dwt, đóng 2011 xưởng Samjin Hàn Quốc đặt tại Trung Quốc, DD/SS 04/2026) được chủ tàu Na Uy bán với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ. Tàu già hơn ba tuổi là **Elegant Emilie** (33.248 dwt, đóng 2008 Nhật, hầm hàng hộp, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD/SS 09/2025) được chủ tàu Taylor Maritime bán với giá khoảng 12,5 triệu đô la Mỹ. Nhìn chung giá bán tàu **Elegant Emilie** là mềm và hợp lý so với các tàu tương tự trên thị trường hiện nay. Trước đó, tàu **Ahu C** (31.818 dwt, đóng 2004 Nhật, hầm hàng hộp, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD 12/2025, SS 01/2028) cũng bán thành công với giá khoảng 9 triệu đô la Mỹ - mức này khá tốt cho Người bán. Được biết tình trạng tàu được bảo quản khá tốt. Đối với tàu 28k dwt, ghi nhận tàu **Globe Explorer** (28.316 dwt, đóng 2015 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD/SS 02/2025) được chủ tàu Nhật bán với giá khoảng 14,2 triệu đô la Mỹ, trong khi đó tàu già hơn hai tuổi **Ince Evrenye** (28.207 dwt, đóng 2013 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, chờ gỡ được, DD 10/2026, SS 10/2028) được chốt với giá khoảng 12,7 triệu đô la Mỹ. Đã hơn 2 tháng mới ghi được tàu trẻ 28k dwt đóng Nhật bán nên giá bán hai tàu trên sẽ là mốc tham chiếu trong thời gian tới.

Ở mảng thị trường mua bán tàu dầu/hóa chất, nhìn chung cước thuê tàu vẫn đang là nốt trầm, chưa thay đổi gì so với các tuần trước đó. Nguồn cung tàu ngày một vượt quá nhu cầu hiện tại của thị trường. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) giảm 9%, hiện tụt về dưới mức 600 điểm và BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) giảm 3,4%, hiện ở mức 880 điểm. Dầu vậy, hoạt động mua bán tàu bắt đầu trở nên sôi động hơn giai đoạn chớm thu khi ghi nhận 17 tàu bán thành công trong 2 tuần qua, trong đó chiếm một nửa là MR. Đặc biệt là một số giao dịch đã thiết lập mốc tham chiếu mới, đơn cử chủ tàu Scorpio bán cặp tàu chemical MR **STI San Antonio** và **STI Texas City** (49.990 dwt, đóng 2014 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn và máy lọc

khí (scrubber), DD 06-07/2024, SS 03-05/2029) với giá khoảng 42,25 triệu đô la Mỹ/tàu. Tàu chemical già đóng Nhật **Kalamos** (46.719 dwt, đóng 2004 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn) được chủ tàu Hy Lạp bán với giá khoảng 17,8 triệu đô la Mỹ. Giá này cũng khá tốt do tàu vừa qua đà DD/SS nên hạn đà tiếp theo còn xa DD 09/2027, SS 01/2029. Tàu 33k dwt stainless steel **Lyderhorn** (33.849 dwt, đóng 2006 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, SS 08/2026) được chủ tàu Na Uy chốt cho người Mua Trung Quốc với giá khoảng 26,6 triệu đô la Mỹ. Dù thực tế tàu sắp lên đà DD 10/2024, song mức này vẫn cao hơn một chút hơn nếu so với tàu chị em **Ulriken** (33.888 dwt, đóng 2006 Nhật, DD/SS 09/2025) được cùng chủ tàu chốt với giá khoảng 25 triệu đô la Mỹ vào tháng 6/2024.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Cape Azalea	2012	China	208,025	38.50	Chinese	BWTS fitted, DD 08/2025, SS 08/2027
Azure Ocean	2007	Japan	180,184	25.00	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 01/2025
Alpha Prudence	2008	Korea	178,002	24.50	Chinese	BWTS & scrubber fitted, DD 01/2026, SS 01/2028
Nord Magnes	2011	HHIC, Philippines	176,546	31.50	Chinese	Scrubber fitted, DD due 11/2024, SS 11/2026
Lila Libson	2003	Japan	176,423	12.50	Chinese	DD/SS overdue (non-IACS)
Star Triumph	2004	Japan	176,343	20.00	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 07/2025
C. Vision	2008	China	173,723	19.10	Chinese	BWTS fitted, DD 03/2026, SS 03/2028
Glovis Ambition	2002	Japan	172,559	14.20	Undisclosed	BWTS fitted, DD 08/2025, SS 07/2027
Lila Tianjin	2003	Japan	171,015	Undisclosed	Chinese	Old sale 08/2024, DD 08/2027, SS 04/2029
Alameda	2001	Korea	170,510	Undisclosed	UAE-based	Old sale 07/2024, scrubber fitted, DD 01/2025, SS 10/2026
Golden Ruby	2014	India	74,052	21.00	Indonesian, PT Pelayaran Bahtera Adhiguna	Old sale 08/2024, BWTS fitted, ice class 1C, DD 08/2027, SS 04/2029
Amis Miracle	2018	Japan	62,601	36.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD 01/2026, SS 01/2028
Eternal Hakata	2014	Japan	61,353	24.75	Greek	BWTS fitted, electronic M/E, DD 02/2025, SS 02/2027
Titan I	2009	Tsuneishi Cebu, Philippines	58,090	16.20	Indonesian	BWTS fitted, DD/SS due 11/2024
Jag Rani	2011	China	56,819	14.00	Undisclosed	BWTS fitted, M/E MAN-B&W (made in Japan), DD 03/2025, SS 07/2026

Sparna	2006	Japan	54,881	13.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 01/2026
Zhe Hai 362	2010	China	35,091	Undisclosed	Chinese	Auction sale, Class withdrawn (transferred to non-IACS), Chinese owners
Thomas Selmer	2011	Samjin, China	34,963	13.00	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS 04/2026, Norwegian owners
African Egret	2016	Japan	34,370	21.50	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD 03/2025, SS 03/2027
Elegant Emilie	2008	Japan	33,248	12.50	Undisclosed	OHBS, BWTS fitted, DD/SS 09/2025
Zhe Hai 161	2007	China	33,478	Undisclosed	Chinese	Auction sale, Class withdrawn (transferred to non-IACS), Chinese owners
Maple Fortitude	2011	China	32,491	11.00	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS 03/2026, Chinese owners
Ahu C	2004	Japan	31,818	9.00	Undisclosed	Old sale 08/2024, OHBS, BWTS fitted, DD 12/2025, SS 01/2028
Globe Explorer	2015	Japan	28,316	14.20	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 02/2025
Ince Evrenye	2013	Japan	28,207	12.70	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD 10/2026, SS 10/2028
TANKERS						
Planet Pearl	2005	Japan	105,699	Undisclosed	Malaysian	Old sale 08/2024, BWTS fitted, DD 11/2026, SS 09/2028
Fair World	2004	Korea	74,999	20.50	Chinese	Old sale 08/2024, BWTS fitted, DD 07/2027, SS 04/2029
Two Million Ways	2008	Japan	73,965	30.00	Greek	CPP, BWTS fitted, ice class 1A, DD 03/2026, SS 02/2028
Inf Light	2006	China	72,735	17.00	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 02/2026
HTM Conqueror	2004	Korea	70,616	18.75	Chinese	CPP, BWTS fitted, DD 08/2027, SS 05/2029
Canis Power	2005	Korea	53,106	Undisclosed	Undisclosed	Old sale 08/2024, chemical IMO III, epoxy coated, ice class 1A, DD/SS 04/2025
Tenacity	2014	China	50,143	40.00	Aerio Shipmanagement	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS postponed 09/2024
Tuna	2007	Korea	49,933	Undisclosed	Undisclosed	Old sale 08/2024, BWTS fitted, DD 04/2025, SS 10/2027

STI San Antonio	2014	Korea	49,990	42.25		Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 07/2027, SS 05/2029
STI Texas City	2014	Korea	49,990	42.25			BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD 06/2027, SS 03/2029
Pioneer	2005	Korea	49,000	18.00		Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 01/2025
FOS Power	2007	Japan	47,371	24.00		Undisclosed	BWTS fitted, DD 12/2025, SS 04/2027
Kalamos	2004	Japan	46,719	17.80		Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO III, zinc silicate coated, DD/SS freshly passed, next DD 09/2027, SS 01/2029, Greek owners
Bull Flores	2002	Korea	37,383	Undisclosed		Undisclosed	Chemical IMO III, epoxy coated, ice class 1B, DD 01/2026, SS 06/2027
Lyderhorn	2006	Japan	33,849	26.60		Chinese	Old sale 08/2024, BWTS fitted, chemical IMO II/III, stainless steel, DD due 10/2024, SS 08/2026, Norwegian owners
Blaamanen	2004	Japan	33,573	Undisclosed		Undisclosed	Old sale 08/2024, chemical IMO II/III, stainless steel, DD 02/2025, SS 02/2027
Fortune Swan	2006	Korea	11,260	9.20		Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II, epoxy coated, DD/SS 05/2026, Korean owners
CONTAINERS							
Buxfavourite	1997	Korea	34,083	10.80		Chinese	2456 teu, M/E Sulzer, ice class II, DD 01/2026, SS 12/2027
As Fatima	2008	China	18,343	11.90		Undisclosed	1284 teu, 448 feu, fully cellular, gearless, BWTS fitted, ice class II, DD 10/2026, SS 10/2028, Chinese owners
OTHERS							
Gas Cauayan	2006	Japan	5,352	7.40		Undisclosed	Old sale 08/2024, LPG 4,920cbm, DD due 09/2024, SS 09/2026, Philippines owners

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		08/ 2024	1M	3M	6M	12M				08/ 2024	1M	3M	6M	12M	
CAPESIZE							VLCC								
180k dwt	Resale	76.50	0%	0%	1%	25%	57.25	310k dwt	Resale	145.00	0%	0%	4%	15%	106.00
180k dwt	5 tuổi	63.50	0%	0%	5%	34%	41.00	310k dwt	5 tuổi	115.00	0%	0%	5%	16%	80.00
170k dwt	10 tuổi	44.50	0%	0%	9%	52%	28.75	250k dwt	10 tuổi	85.00	1%	1%	2%	14%	56.25
150k dwt	15 tuổi	29.00	0%	0%	16%	51%	18.50	250k dwt	15 tuổi	58.00	1%	1%	2%	0%	40.00
PANAMAX							SUEZMAX								
82k dwt	Resale	43.00	0%	0%	6%	13%	35.50	160k dwt	Resale	98.50	0%	0%	0%	8%	73.50
82k dwt	5 tuổi	38.00	0%	0%	9%	19%	29.00	150k dwt	5 tuổi	82.50	0%	0%	0%	12%	56.25
76k dwt	10 tuổi	28.50	-2%	-2%	8%	33%	20.00	150k dwt	10 tuổi	67.50	0%	0%	1%	13%	40.50
74k dwt	15 tuổi	18.50	-3%	-3%	9%	32%	13.50	150k dwt	15 tuổi	47.00	0%	0%	4%	19%	25.75
SUPRAMAX							AFRAMAX								
62k dwt	Resale	41.00	-1%	-1%	3%	15%	33.25	110k dwt	Resale	85.50	1%	1%	3%	8%	60.75
58k dwt	5 tuổi	36.50	0%	1%	9%	30%	24.00	110k dwt	5 tuổi	72.00	0%	0%	0%	13%	46.75
56k dwt	10 tuổi	27.50	-2%	0%	6%	53%	17.75	105k dwt	10 tuổi	59.50	0%	0%	3%	16%	33.75
52k dwt	15 tuổi	16.00	-3%	-3%	3%	19%	12.25	105k dwt	15 tuổi	40.00	0%	0%	5%	11%	21.75
HANDYSIZE							MR								
37k dwt	Resale	34.50	0%	0%	1%	8%	27.75	52k dwt	Resale	56.00	3%	5%	5%	10%	42.25
37k dwt	5 tuổi	28.00	0%	0%	2%	17%	21.25	52k dwt	5 tuổi	49.00	4%	8%	8%	21%	32.25
32k dwt	10 tuổi	20.50	0%	0%	5%	28%	14.25	45k dwt	10 tuổi	40.00	4%	7%	12%	27%	23.50
28k dwt	15 tuổi	12.50	-4%	-4%	0%	25%	9.00	45k dwt	15 tuổi	28.00	0%	6%	6%	17%	15.50

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LPG/NH3	50,500 cbm	80.00	2	Jiangnan	Asia Pacific, Singapore	SH 2027	Price per unit
LPG	45,000 cbm	74.50	2	Hyundai Mipo	Purus Marine	FH 2027	Price per unit
LPG bunkering	18,000 cbm	92.40	2	Hyundai Mipo	Peninsula	Nov 2027	Price per unit
Tankers	158,600 dwt	Undisclosed	3	JMU, Japan	C.M.Lemos affiliate Nereus Shipping	2027	
Tankers	50,000 dwt	Undisclosed	2	GSI, China	Leonhardt & Blumberg	SH 2027	Methanol ready, scrubber fitted
Tankers	40,000 dwt	Undisclosed	2	Guangzhou International	Socatra France	Q1 2028	
Bulkers	210,00 dwt	Mid high 70.00	2+2	CSBC, Kaohsiung	Taiwan, CMT	SH 2026	Price per unit
Bulkers	82,500 dwt	38.00	2	COSCO Yangzhou	COSCO Shipping	2027	Price per unit
Bulkers	80,000 dwt	43.50-44.00	22	Chengxi	COSCO Shipping	2027	Price per unit
Bulkers	80,000 dwt	43.50-44.00	13	COSCO Dalian	COSCO Shipping	2026-2027	Price per unit
Bulkers	64,000 dwt	34.50	5	COSCO Zhoushan	COSCO Shipping	-	Price per unit
MPP	38,000 dwt	49.00	2	ZPMC	Chilpolbrook (long standing Chinese/Polish joint venture)	SH 2026	Heavy lift (CR 3X250T)
Container	18,000 teu	Ex 200.00	4	New Times	Eastern Pacific, Singapore	-	Price per unit

Container	16,000 teu	220.00	6+4	Hanwha Ocean	AP Moller-Maersk	2027	Price per unit
Container	16,000 teu	Undisclosed	6+4	New Times	AP Moller-Maersk	2028	
Container	16,000 teu	Undisclosed	6+4	Yangzijiang	AP Moller-Maersk	2027	
Container	14,000 teu	179.50	12	COSCO SHI Yangzhou	COSCO Shipping Holdings	2027-2029	Price per unit, methanol dual fuel
Container	8,400 teu	125.00-130.00	4+3	New Times	Eastern Pacific, Singapore	2027-2028	Price per unit
Conainer	4,300 teu	60.00	2	Huangpu Wenchong	RCL	Q4 2027-Q1 2028	Price per unit, dual fuel propulsion
Cruise	249,000 gt	Ex 1,000.00	4+2	Meyer Turku, Finland	Royal Caribbean	Undisclosed	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	08/2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	74.0	2.78%	5.71%	10.45%	15.63%
Panamax (77.000 dwt)	42.5	0.00%	0.00%	1.19%	4.94%
Supramax (61.000 dwt)	39.0	0.00%	1.30%	2.63%	6.85%
Handysize (37.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	1.47%	6.15%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	08/2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	0.00%	0.78%	1.17%	2.36%
Suezmax (170.000 dwt)	90.00	1.12%	4.05%	4.65%	4.65%
A.max (115.000 dwt)	75.0	1.35%	2.74%	7.91%	9.49%
MR (56.000 dwt)	52.0	1.96%	7.22%	9.47%	9.47%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường hai phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua ở Đại Tây Dương tiếp tục giảm trên các khu vực quan trọng, rất ít nhu cầu chở hàng mới. Tình hình tương tự cũng xảy ra ở Ấn Độ Dương. Lượng hàng hoá ít ỏi sẵn có vào cuối tháng 9 khiến thị trường Nam Phi giảm đáng kể, trong khi đó ở Trung Đông và Tây Ấn Độ vẫn đang thiếu nhu cầu vận tải. Mặt khác, thị trường Châu Á dần phục hồi khi nhiều hàng hoá hơn gia nhập vào thị trường giúp đẩy cước tăng. Chỉ số BSI 63 Ultramax thay thế chỉ số BSI 58 Supramax để trở thành điểm chuẩn trung bình. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 15.929 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, tàu **Savita Naree** (62.971 dwt, đóng 2016) được chốt đi ngay từ Koh Sichang chở clinke đến Bangladesh với giá khoảng 15.250 đô la Mỹ. Tàu **DSI Polarix** (60.404 dwt, đóng 2018) neo ở Koh Sichang (08/09) được ESM chốt qua Indonesia đến Trung Quốc với giá khoảng 14.750 đô la Mỹ. Có tin tàu **Andreas K** (56.729 dwt, đóng 2011) được Drydel chốt 2-3 chuyến hàng đi từ Cẩm Phả với giá khoảng 14.500 đô la Mỹ và trả tàu ở khu vực Trung Đông-Nhật Bản, cùng lúc Fednav chốt tàu **Belisland** (61.252 dwt, đóng 2016) neo ở Trung Quốc được thuê khoảng 12-14 tháng với giá khoảng 15.500 đô la Mỹ. Phía Nam Phi, tàu **Ning Jing Hai** (63.573 dwt, đóng 2017) được Norden chốt chở quặng mangan từ Vịnh Saldanha đến Trung Quốc với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ cộng thêm 180.000 đô la Mỹ cho phí ballast, tàu **ST Cergue** (60.696 dwt, đóng 2017) được chốt đi từ Vịnh Richards đến Pakistan với giá khoảng 18,500 đô la Mỹ cộng thêm 185.000 đô la Mỹ chi phí ballast. Ở Đại Tây Dương, tàu **V Noble** (50.433 dwt, đóng 2011) neo ở Lagos được Guardian Bulk chốt đi từ Dakar đến Trung Quốc với giá khoảng 14.500 đô la Mỹ, có tin tàu **Sheng Heng Hai** (56.649 dwt, đóng 2013) neo ở Otranto (06/09) được chốt khoảng 11.000 đô la Mỹ đi từ Địa Trung Hải đến Tây Phi.

Thị trường **Handies** ở Đại Tây Dương tuần qua diễn ra khá trầm lắng, cước giảm trên hầu hết các khu vực trừ Vịnh Hoa Kỳ. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 13.039 đô la Mỹ, giảm 348 đô la Mỹ so với mức 13.387 đô la Mỹ của tuần trước. Ở Đại Tây Dương, tàu **Erhan** (38.695 dwt, 2013) neo ở Puerto Cabello được chốt khoảng 17.000 đô la Mỹ cho chuyến đi từ Đèo Tây Nam đến Tunisia, tàu **CS Jaden** (38.101 dwt, đóng 2013) neo ở San Pedro De Macoris được Cetus Maritime chốt chở than đi ngay từ Barranquilla đến Ba Lan

với giá khoảng 17.500 đô la Mỹ. Có tin T Bulk chốt một tàu cỡ lớn chở thép đi từ Continent đến Adriatic với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ, thêm một tàu cỡ lớn khác được chốt khoảng 10.250 đô la Mỹ chở clinke từ Đông Địa Trung Hải đến Adriatic. Phía Nam Đại Tây Dương, cước các chuyến đi từ Bờ Đông Nam Mỹ đến khu vực Continent-Địa Trung Hải đang ở mức khoảng 13.000 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, tình hình thị trường cũng trầm lắng tương tự khi mà ít hoạt động vận tải và cước vẫn tiếp tục giảm. Số lượng tàu neo đậu tăng và cước dự sẽ còn giảm thêm vào tuần này. Phía Viễn Đông, có tin tàu **CH Clare** (33.144 dwt, đóng 2010) được Panocean chốt chở thép từ Fangcheng đến Bờ Tây Ấn Độ với giá khoảng 13.300 đô la Mỹ. Có tin một tàu khoảng 33.000 dwt neo ở Qingdao được thuê khoảng 3-5 tháng với giá khoảng 12.000-13.000 đô la Mỹ, cùng lúc có một tàu khoảng 32.000 dwt neo ở Yantai được chốt khoảng 12.000-12.300 đô la Mỹ cho chuyến đi từ Cảng Singapore đến khu vực Kelang. Ở Đông Nam Á, có tin một tàu 32.00 dwt chuyên chở gỗ được chốt băng qua Singapore chở 2-3 chuyến hàng với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Các tàu khoảng 28.000 dwt đang neo ở Đông Nam Á, các chủ tàu đang giữ ở mức khoảng 10.000-11.000 đô la Mỹ trong khi những người thuê tàu đang đề xuất khoảng 9.000-9.500 đô la Mỹ. Dự kiến tình hình thị trường sẽ tiếp tục đi xuống, khả năng các chủ tàu sẽ bắt đầu giảm giá của họ vào tuần này.

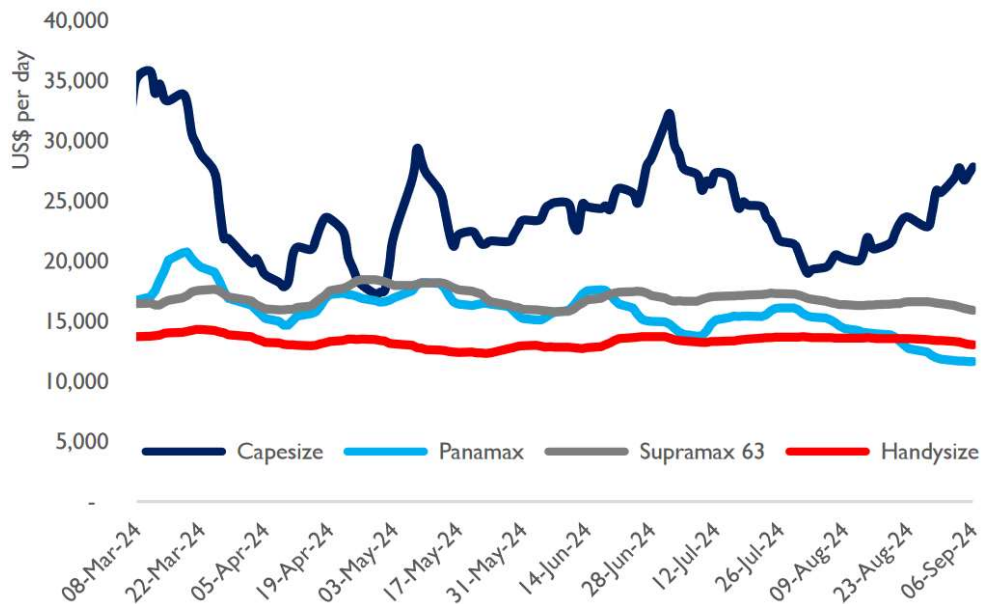
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 36/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 36/2024	TUẦN 34/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 36)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 36)
TRANSATLANTIC RV	8,430	12,830	10,300	19,510
TCT CONT/F.EAST	21,759	27,077	22,341	31,123
TCT F.EAST/CONT	5,443	5,800	4,910	8,738
TCT F.EAST RV	12,332	12,613	10,271	19,016
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	15,209	14,729	11,364	20,071
PACIFIC RV	12,575	12,506	8,625	15,656
TCT CONT/F.EAST	19,179	20,067	20,217	27,579

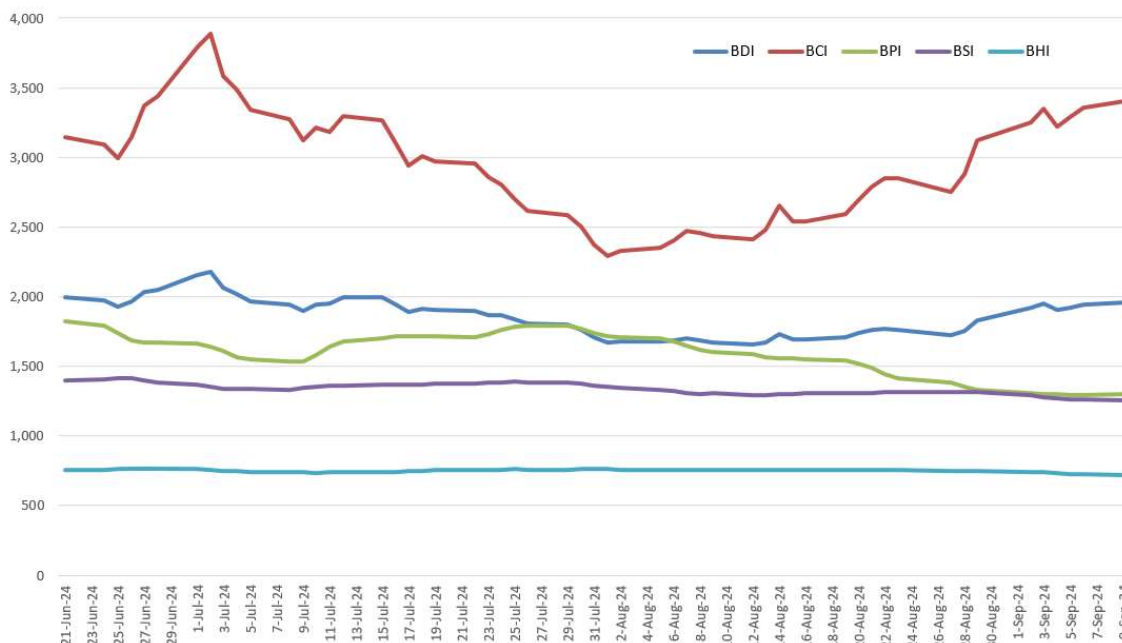
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 09/09/2024

	US\$/ngày	▲/▼
SUPRAMAX	15,929	▲ 1,560
HANDIES 38K	13,039	▼ 348

(so sánh với giá trị ngày 02/09/2024)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô WTI giao dịch ở ngưỡng 68,30 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,93%; trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 71,66 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,84% so với phiên giao dịch trước đó. Theo phân tích, sự tăng giá của dầu một phần là phản ứng trước cơn bão tiềm tàng đang tiến đến Bờ Vịnh Mỹ. Hệ thống dự báo thời tiết ở phía tây nam Vịnh Mexico và Trung tâm Bão quốc gia Mỹ dự báo một cơn bão sẽ được hình thành trước khi đến Bờ Vịnh phía tây bắc Mỹ. Bờ Vịnh Mỹ chiếm khoảng 60% công suất lọc dầu của nước này.

Biên lợi nhuận lọc dầu ở Châu Á đã giảm xuống mức thấp nhất theo mùa kể từ năm 2020 do nhu cầu yếu từ hai nền kinh tế lớn nhất là Mỹ và Trung Quốc. Xuất khẩu dầu nhiên liệu sang Bờ Vịnh Mỹ đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 1/2019 vào tháng 8 do biên lợi nhuận lọc dầu yếu hơn.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Phân khúc tàu VLCC hoạt động tại khu vực Trung Đông tiếp tục với xu hướng trầm lắng và không có nhiều sự thay đổi, do lượng hàng nhập khẩu vào Trung Quốc trong tháng 9 vẫn đang ở mức thấp. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc hiện đang dao động quanh mức WS 47. Cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc tăng nhẹ 2 điểm lên mức WS 51. Theo dự báo, xu hướng ảm đạm vẫn tiếp tục bao trùm thị trường trong tuần này.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/Trung Quốc	20.730	26.300	↑
USG/Trung Quốc	31.850	31.510	↓	

Phân khúc tàu Suezmax	Phân khúc tàu Suezmax có xu hướng giảm trên hầu hết tất cả các khu vực bao gồm Tây Phi, Địa Trung Hải lẫn Biển Đen. Nguyên nhân đến từ sự sụt giảm của thị trường US. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Nigeria/UKC đang được ký kết quanh mức WS 79 – giảm khoảng 3 điểm so với tuần trước đó. Cước trên tuyến CPC/Med cũng giảm xuống quanh mức WS 80.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Tây Phi / Cont	27.700	26.490	↓
Guyana / UKC	27.130	26.070	↓	
Phân khúc tàu Aframax	Theo ghi nhận, mặc dù nguồn cung hàng Trung Đông đi Ấn Độ và thị trường phía Đông đang ở mức ổn định. Tuy nhiên, với nguồn cung tàu đang ở mức khá cao, khiến cho việc cạnh tranh về cước giữa các chủ tàu là điều không thể tránh khỏi. Cước trên tuyến Ceyhan/Lavera giảm khoảng 13 điểm so với tuần trước đó, xuống mức WS 100.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	UKC / UKC	24.450	22.290	↓
	Med / Med	21.430	15.150	↓
	USG / Cont	26.450	23.970	↓
EC Mex / USG	11.770	12.030	↑	

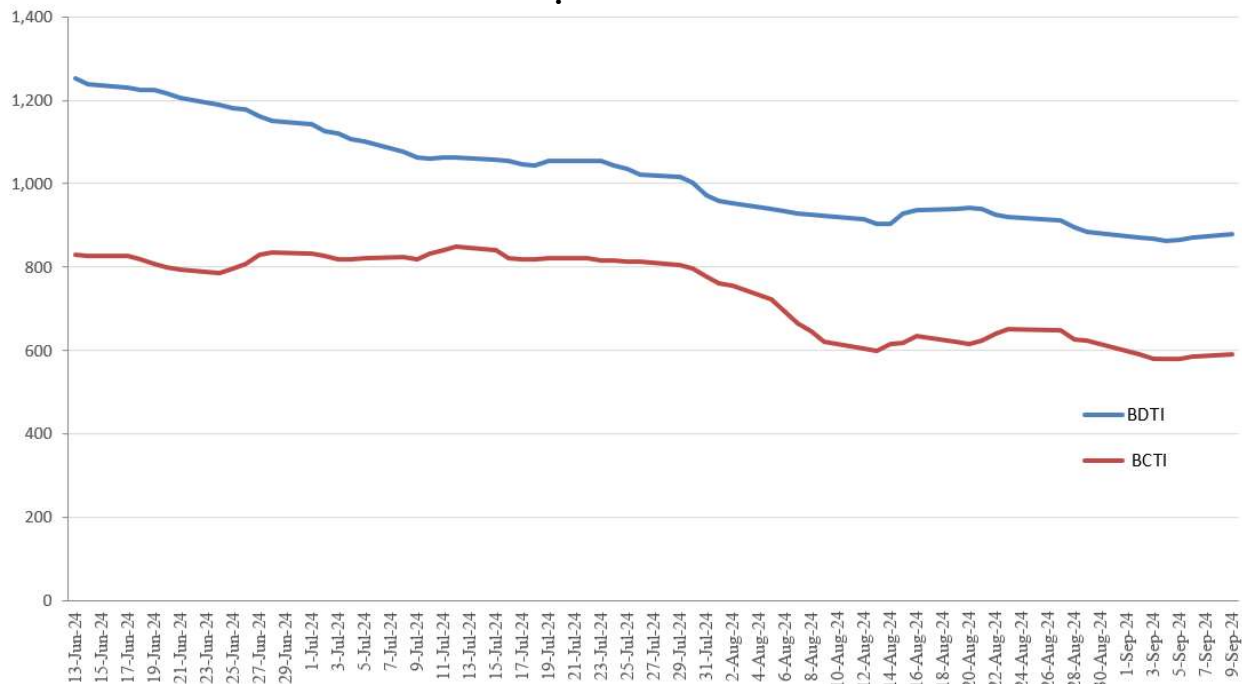
3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR**: Các giao dịch của phân khúc MR tại khu vực Đông Nam Á vẫn diễn ra trầm lắng. Nguồn cung tàu đang có xu hướng vượt quá nguồn cung hàng hóa trên thị trường. Theo dự báo, cước đã có chiều hướng giảm nhẹ. Ghi nhận, cước trên tuyến Singapore/Đông Úc đang ở mức 16.100 đô la Mỹ/ngày, giảm khoảng 1.000 đô la Mỹ/ngày so với tuần trước đó. Theo dự báo, thị trường vẫn duy trì xu hướng ảm đạm trong tuần này với nguồn cung tàu tiếp tục tăng. Tuy nhiên, điều này có phụ thuộc vào sự hậu thuẫn của các thị trường lân cận như Bắc Á và Trung Đông. Tại khu vực Châu Âu, thị trường đã không đạt được kỳ vọng đề ra do nguồn cung tàu đã có xu hướng tăng, và sự cạnh tranh về cước là điều không thể tránh khỏi. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Cont/USAC đang được ký kết quanh mức WS 120 – tương đương với khoảng 9.240 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực Địa Trung Hải, xu hướng thị trường cũng diễn ra không mấy khả quan. Nhiều tàu đã quyết định chạy ballast ra khỏi khu vực. Tại khu vực USG, các hoạt động giao dịch cũng đang chậm lại với cước trên tuyến USG/UKC đang được ký kết quanh mức WS 145 – tương đương với khoảng 15.360 đô la Mỹ/ngày.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 36/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 34/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	47,500	53,000	48,000	51,000	52,000	46,000
SUEZMAX	43,000	44,000	41,000	46,500	42,500	39,000
AFRAMAX	45,000	43,500	37,500	48,500	43,000	37,000
LR-2	45,500	44,000	38,000	48,500	44,500	37,500
LR-1	38,500	33,500	31,000	40,500	33,500	30,000
MR	29,000	28,000	24,000	32,000	28,500	24,500
HANDY	27,500	23,000	21,500	27,500	21,500	21,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	470	▼ 30	490	▼ 30	500	▼ 30
2	Bangladesh	490		510		520	
3	India	480		500		510	
4	Turkey	310	▼ 35	320	▼ 35	330	▼ 35

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 36/2024

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Prada	Tankers	2001	18,860	Undisclosed	480.00	112,201	As is Oman
Medelin Expo	Tankers	1993	5,270	Undisclosed	650.00	7,712	As is Belawan, chemical tankers with stst tanks
Ela	Bulkers	1996	8,991	India	-	34,036	
Y Glory	Container	1996	7,771	India	-	22,900	
Unprofit	MPP	1995	3,032	Bangladesh	470.00	8,394	
Bereg Machty	Reefer	1982	7,263	India	-	13,879	Delivered under tow
Tao	Drillship	2024	18,460	Bangladesh	508.00	70,000	Vsl incomplete, dely under tow, keel laid 2015 at Jurong

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.